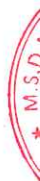


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02/VC2/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2020) được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 2-Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100105895 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 09 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2-4 Tòa nhà B KĐTMT Kim Văn- Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Trọng Quỳnh	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Việt Cường	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đăng Gò Ganh	Ủy viên
Ông: Đỗ Trọng Huân	Ủy viên

(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 03 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Việt Cường	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đăng Gò Ganh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thị Tuyết Anh	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên
Ông: Trần Xuân Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 13 tháng 08 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 16/03/2020.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *Joe*

Cải Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.456.756.000.920	1.703.629.989.040
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.747.187.762	10.875.328.331
111	1. Tiền		19.947.187.762	8.275.328.331
112	2. Các khoản tương đương tiền		800.000.000	2.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	41.493.000.000	39.993.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.493.000.000	39.993.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		750.065.671.330	815.594.391.385
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	533.107.262.687	595.148.529.022
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	31.160.147.731	32.026.216.805
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.000.000.000	7.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	215.174.433.268	214.447.021.807
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.376.172.356)	(33.027.376.249)
140	IV. Hàng tồn kho	10	643.306.946.651	836.137.263.845
141	1. Hàng tồn kho		660.205.859.321	853.036.176.515
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.898.912.670)	(16.898.912.670)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.143.195.177	1.030.005.479
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	44.315.993	159.797.456
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.163.082	11.163.082
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.087.716.102	859.044.941
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		229.187.047.708	262.147.103.954
220	I. Tài sản cố định		91.273.652.565	112.032.523.304
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	91.273.652.565	112.032.523.304
222	- Nguyên giá		140.872.629.377	161.196.819.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.598.976.812)	(49.164.296.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		54.587.600	54.587.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.587.600)	(54.587.600)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	125.683.150.939	132.145.428.104
231	- Nguyên giá		133.553.956.696	138.723.728.855
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.870.805.757)	(6.578.300.751)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.638.777.609	4.316.445.759
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.638.777.609	4.316.445.759
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.336.600.939	3.252.080.110
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.800.000.000	5.800.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.463.399.061)	(2.547.919.890)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.254.865.656	10.400.626.677
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.861.170.282	7.364.922.566
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	1.393.695.374	3.035.704.111
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.685.943.048.628	1.965.777.092.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.384.028.853.850	1.647.427.541.425
310	I. Nợ ngắn hạn		1.366.967.299.732	1.629.586.153.816
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	286.336.459.940	380.287.704.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	246.250.287.893	459.099.156.918
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	99.499.980.137	76.495.739.015
314	4. Phải trả người lao động		3.461.215.366	8.720.885.521
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	124.149.480.296	88.278.447.404
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	245.216.982	245.216.982
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	151.404.650.643	196.882.178.943
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	443.911.743.184	413.878.161.040
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.512.185.203	966.757.727
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.196.080.088	4.731.905.455
330	II. Nợ dài hạn		17.061.554.118	17.841.387.609
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	4.868.616.937	4.991.225.428
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.454.450.000	2.111.675.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	10.738.487.181	10.738.487.181
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		301.914.194.778	318.349.551.569
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	301.914.194.778	318.349.551.569
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.218.959.196	23.218.959.196
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		87.144.834.060	87.144.834.060
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.607.255.027	1.607.255.027
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.632.656.502	49.152.263.797
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		25.874.813.797	25.345.108.623
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		6.757.842.705	23.807.155.174
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.310.489.993	7.226.239.489
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.685.943.048.628	1.965.777.092.994

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hưng Hoa

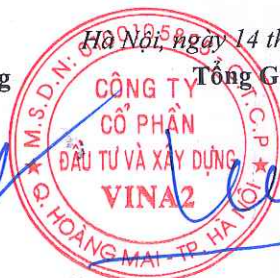
Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc




Nguyễn Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	577.089.692.924	471.641.657.747
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.773.993.907	2.916.667.515
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		575.315.699.017	468.724.990.232
11	4. Giá vốn hàng bán	27	508.837.338.799	418.070.579.178
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.478.360.218	50.654.411.054
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.584.593.145	2.170.320.793
22	7. Chi phí tài chính	29	18.452.580.412	12.808.160.646
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.537.101.241	12.844.197.947
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.983.938.754	7.398.987.875
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	28.128.855.448	24.262.188.445
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.497.578.749	8.355.394.881
31	12. Thu nhập khác	32	905.572.090	2.999.374.747
32	13. Chi phí khác	33	3.232.999.614	536.389.211
40	14. Lợi nhuận khác		(2.327.427.524)	2.462.985.536
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.170.151.225	10.818.380.417
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	7.603.499.279	3.900.465.504
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	1.642.008.737	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.924.643.209	6.917.914.913
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.757.842.705	6.665.074.402
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		166.800.504	252.840.511
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	451	168

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hưng Hoa



Đỗ Quang Việt




Nguyễn Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.170.151.225	10.818.380.417
	2. Điều chỉnh cho các khoản		26.378.447.362	15.461.113.716
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.093.862.130	2.699.525.751
03	- Các khoản dự phòng		3.809.702.754	1.858.780.223
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.062.218.763)	(1.941.390.205)
06	- Chi phí lãi vay		18.537.101.241	12.844.197.947
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.548.598.587	26.279.494.133
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		61.705.715.053	40.770.328.438
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		233.648.322.818	64.399.133.189
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(322.425.078.612)	(70.277.364.220)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.619.233.747	5.582.302.269
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.932.252.714)	(23.727.305.096)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.068.423.831)	(7.079.911.939)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.895.825.367)	(3.147.813.753)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.799.710.319)	32.798.863.021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(322.331.850)	(5.416.162.700)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	(2.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.177.102.026	1.809.623.059
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(645.229.824)	(5.606.539.641)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		251.873.416.633	319.579.086.766
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(222.497.059.489)	(359.272.755.058)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.059.557.570)	(1.623.108)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.316.799.574	(39.695.291.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.871.859.431	(12.502.968.020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.875.328.331	45.730.525.048
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	20.747.187.762	33.227.557.028

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02/VC2/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2020) được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 2- Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100105895 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 09 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2-4 Tòa nhà B KĐT Kim Văn- Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, buro điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện đến 110 KV; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lực;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị tự động hóa, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng, trang trí nội thất), (chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường thường theo thời gian thi công của các công trình/ dự án.
- Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tòa nhà B45 tầng tại Khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ được hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng từ Quý II năm 2019. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty ghi nhận doanh thu đối với các căn hộ hoàn thành bàn giao cho khách hàng. Mặt khác, trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty hoàn thành chuyển nhượng được sàn thương mại từ tầng 2 đến tầng 4 tòa D khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ, do đó doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng hơn 19,97% so với cùng kỳ năm 2019.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2)	Hà Nội	68,25%	68,25%	Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô Thị Vina2	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ quản lý

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 41 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Website	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 41 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 1% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.278.465.896	1.075.871.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.668.721.866	7.199.456.930
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	2.600.000.000
	20.747.187.762	10.875.328.331

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 02/04/2020 đến ngày 02/07/2020 và khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06/04/2020 đến 06/07/2020 được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hoàng Mai với lãi suất 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	41.493.000.000	-	41.493.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.493.000.000	-	41.493.000.000	-
	41.493.000.000	-	41.493.000.000	-

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,3%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14).

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	(2.463.399.061)	5.800.000.000	(2.547.919.890)
	5.800.000.000	(2.463.399.061)	5.800.000.000	(2.547.919.890)

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Yên Bái	2,19%	2,19%	Sản xuất xi măng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	136.439.163.571	-	138.931.163.323	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	90.879.569.619	-	89.342.615.085	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Intracom	46.367.067.632	-	39.744.866.576	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thái Hà	19.376.401.550	-	35.546.270.004	-
- Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam	24.660.066.959	-	25.751.977.659	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	22.216.486.310	(6.664.945.893)	22.516.486.310	(3.746.816.086)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	193.168.507.046	(12.018.559.557)	243.315.150.065	(11.587.893.257)
	533.107.262.687	(18.683.505.450)	595.148.529.022	(15.334.709.343)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Dự án Đề Pô	6.822.928.594	-	6.822.928.594	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Việt ấn - Công trình MD Complex (hoàn thiện)	978.033.627	-	1.966.905.676	-
- Công ty TNHH VSL Việt Nam - Công trình I Tower Quy Nhơn	1.847.894.294	-	-	-
- Công ty TNHH Toàn Cầu An	4.027.832.738	-	-	-
- Công ty TNHH Tân Nhật Minh Việt Nam	1.450.849.449	-	2.100.849.449	-
- Công ty Cổ phần Thương mại LETS GO	940.437.205	-	2.065.205.833	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.092.171.824	-	19.070.327.253	-
	31.160.147.731	-	32.026.216.805	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex	7.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000	(7.000.000.000)
	7.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000	(7.000.000.000)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền đặt cọc chuyển nhượng lại cổ phần (i)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Dự lãi tiền gửi ngân hàng	303.242.447	-	418.125.710	-
- Tạm ứng	10.072.154.556	-	5.383.814.790	-
- Phải thu các đội xây dựng	159.926.445.462	(10.692.666.906)	163.904.404.503	(10.692.666.906)
- Phải thu khác	14.872.590.803	-	14.740.676.804	-
	215.174.433.268	(10.692.666.906)	214.447.021.807	(10.692.666.906)

(i): Phản ánh khoản đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng 7.500.000 cổ phần, tương ứng với 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành ngày 15 tháng 7 năm 2019 giữa bên chuyển nhượng là một cá nhân và bên nhận chuyển nhượng là Công ty. Tổng giá trị của hợp đồng là 330 tỷ. Số tiền còn lại theo hợp đồng sẽ được thanh toán trong 6 tháng cuối năm 2020. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty đang thực hiện theo đúng tiến độ của hợp đồng và Công ty sẽ có đủ khả năng để thanh toán số tiền còn lại theo đúng tiến độ.

9. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu về cho vay	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (Vinaconex 34)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	34.235.045.867	15.551.540.417	34.104.379.567	18.769.670.224
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (Công trình tòa nhà văn phòng kết hợp dịch vụ thương mại 130 Nguyễn Đức Cảnh)	22.216.486.310	15.551.540.417	22.516.486.310	18.769.670.224
- Ban quản lý công trình thủy điện Ngòi Hút	3.702.009.069	-	3.702.009.069	-
- Bệnh viện trẻ em Hải Phòng (Công trình Bệnh viện trẻ em Hải Phòng)	748.799.800	-	748.799.800	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vina Nhật Mình	1.219.550.000	-	1.219.550.000	-
- Các đối tượng khác	6.348.200.688	-	5.917.534.388	-
+ Phải thu khác	23.768.501.621	13.075.834.715	22.972.889.520	12.280.222.614
Công trình Tòa nhà hỗn hợp MD Complex Tower	18.111.533.115	12.985.756.811	17.315.921.014	12.190.144.710
Các đối tượng khác	5.656.968.506	90.077.904	5.656.968.506	90.077.904
	65.003.547.488	28.627.375.132	64.077.269.087	31.049.892.838

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.040.992.441	-	1.040.992.441	-
- Công cụ, dụng cụ	6.800.000	-	6.800.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	642.177.890.443	(16.370.196.203)	835.008.207.637	(16.370.196.203)
- Thành phẩm	914.234.875	(528.716.467)	914.234.875	(528.716.467)
- Hàng hóa bất động sản	16.065.941.562	-	16.065.941.562	-
	660.205.859.321	(16.898.912.670)	853.036.176.515	(16.898.912.670)

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án Bất động sản để bán	368.360.274.268	(16.370.196.203)	512.666.103.034	(16.370.196.203)
Công trình tòa nhà B36 Kim Văn Kim Lũ	68.572.310.342	-	194.990.081.020	-
Dự án Kim Văn, Kim Lũ	236.402.809.289	(16.370.196.203)	257.398.464.543	(16.370.196.203)
Dự án Quang Minh	18.076.773.468	-	14.764.662.400	-
Dự án mỏ đá Xuân Hòa	45.308.381.169	-	45.512.895.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	273.817.616.175	-	322.342.104.603	-
Trung tâm thương mại và dịch vụ Căn hộ I Tower Quy Nhơn	123.536.744.752	-	99.446.266.238	-
Dự án đường sắt đô thị Hà Nội	32.095.570.589	-	37.098.545.483	-
Aqua Bắc Giang	7.928.812.028	-	31.853.691.129	-
Công trình ký túc xá Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh	13.784.119.050	-	13.784.119.050	-
Công trình Condotel Hạ Long	6.630.811.142	-	12.317.886.954	-
Căn hộ du lịch và Khách sạn Peninsula Nha Trang	5.967.205.318	-	12.207.637.100	-
Hệ thống điện nước - Số 282 Nguyễn Huy Tưởng	1.939.441.775	-	6.220.993.653	-
Các công trình khác	81.934.911.521	-	109.412.964.996	-
	642.177.890.443	(16.370.196.203)	835.008.207.637	(16.370.196.203)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Sửa chữa Văn phòng tại Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2)	4.638.777.609	4.316.445.759
	4.638.777.609	4.316.445.759



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	99.534.135.010	41.923.580.236	17.823.474.801	1.915.629.406	161.196.819.453
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.257.625.719	-	-	-	20.257.625.719
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(40.538.165.795)	-	-	-	(40.538.165.795)
- Giảm khác	-	-	-	(43.650.000)	(43.650.000)
Số dư cuối kỳ	79.253.594.934	41.923.580.236	17.823.474.801	1.871.979.406	140.872.629.377
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.530.977.458	28.125.093.662	11.137.945.182	1.370.279.847	49.164.296.149
- Khấu hao trong kỳ	1.112.523.550	1.344.851.008	792.309.036	90.099.761	3.339.783.355
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.905.102.692)	-	-	-	(2.905.102.692)
Số dư cuối kỳ	6.738.398.316	29.469.944.670	11.930.254.218	1.460.379.608	49.598.976.812
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	91.003.157.552	13.798.486.574	6.685.529.619	545.349.559	112.032.523.304
Tại ngày cuối kỳ	72.515.196.618	12.453.635.566	5.893.220.583	411.599.798	91.273.652.565

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.873.498.242 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.942.258.996 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	138.723.728.855	138.723.728.855
- Chuyển TSCĐ hữu hình sang Bất động sản đầu tư	40.538.165.795	40.538.165.795
- Điều chỉnh giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư theo giá trị quyết toán với nhà thầu	(1.195.656.078)	(1.195.656.078)
- Chuyển sang Hàng hóa bất động sản cải tạo, nâng cấp để bán	(44.512.281.876)	(44.512.281.876)
Số dư cuối kỳ	133.553.956.696	133.553.956.696
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.578.300.751	6.578.300.751
- Khấu hao trong kỳ	1.754.078.775	1.754.078.775
- Chuyển hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình sang Bất động sản đầu tư	2.905.102.692	2.905.102.692
- Chuyển sang Hàng hóa bất động sản cải tạo, nâng cấp để bán	(3.366.676.461)	(3.366.676.461)
Số dư cuối kỳ	7.870.805.757	7.870.805.757
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	132.145.428.104	132.145.428.104
Tại ngày cuối kỳ	125.683.150.939	125.683.150.939

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là Văn phòng và các cửa hàng cho thuê tại Tòa nhà C, Tòa nhà D và Tòa nhà B thuộc dự án Kim Văn - Kim Lũ. Trong kỳ, Công ty đã bán đi toàn bộ diện tích văn phòng thuộc Tòa nhà D1, khu đất CT Dự án Khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ có diện tích 2.359 m² theo Hợp đồng chuyển nhượng số 05/HĐMBVP ngày 12/02/2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.315.993	159.797.456
	44.315.993	159.797.456
b) Dài hạn		
- Chi phí giàn giáo, cốp pha	2.521.922.389	6.725.223.574
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.708.177	140.867.995
- Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng	290.539.716	498.830.997
	2.861.170.282	7.364.922.566

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	411.177.275.040	411.177.275.040	251.873.416.633	220.623.398.489	442.427.293.184	442.427.293.184
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I (1)	248.004.817.986	248.004.817.986	184.484.629.253	168.999.808.251	263.489.638.988	263.489.638.988
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (2)	84.511.855.497	84.511.855.497	3.700.000.000	47.246.863.318	40.964.992.179	40.964.992.179
+ Công ty Cổ phần BOT 38 - Dự án cải tạo QL38	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội II (3)	61.479.316.241	61.479.316.241	49.109.620.771	-	110.588.937.012	110.588.937.012
+ Vay ngắn hạn cá nhân (4)	11.300.000.000	11.300.000.000	300.000.000	50.000.000	11.550.000.000	11.550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (5)	2.881.285.316	2.881.285.316	14.279.166.609	4.326.726.920	12.833.725.005	12.833.725.005
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.700.886.000	2.700.886.000	657.225.000	1.873.661.000	1.484.450.000	1.484.450.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I (6)	1.766.436.000	1.766.436.000	190.000.000	1.406.436.000	550.000.000	550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (7)	934.450.000	934.450.000	467.225.000	467.225.000	934.450.000	934.450.000
	413.878.161.040	413.878.161.040	252.530.641.633	222.497.059.489	443.911.743.184	443.911.743.184

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2

Tầng 2-4 Tòa nhà B KĐT M Kim Văn- Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	4.812.561.000	4.812.561.000	-	1.873.661.000	2.938.900.000	2.938.900.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I (6)	1.956.436.000	1.956.436.000	-	1.406.436.000	550.000.000	550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (7)	2.336.125.000	2.336.125.000		467.225.000	1.868.900.000	1.868.900.000
+ Vay dài hạn cá nhân (8)	520.000.000	520.000.000	-	-	520.000.000	520.000.000
	4.812.561.000	4.812.561.000	-	1.873.661.000	2.938.900.000	2.938.900.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.700.886.000)	(2.700.886.000)	(657.225.000)	(1.873.661.000)	(1.484.450.000)	(1.484.450.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.111.675.000	2.111.675.000			1.454.450.000	1.454.450.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I theo Hợp đồng số 01/2020/161765/HĐTD ngày 18/03/2020, cụ thể như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 550.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp;

Theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/161765/HĐTCBĐS ngày 20 tháng 11 năm 2017 có giá trị tạm tính là 100.000.000.000 đồng cho toàn bộ tài sản, quyền và lợi ích đi cùng với Công trình tòa nhà B - Dự án Kim Văn Kim Lũ và giá trị Quyền sử dụng đất được giao theo quyết định số 5309/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND Thành phố Hà Nội cho Dự án Xây dựng khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ;

Thế chấp Tài sản là khu văn phòng làm việc thuộc tòa nhà D;

Thế chấp Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu còn lại với người mua căn hộ tại tòa nhà C - Dự án Kim Văn Kim Lũ;

Thế chấp Tài sản là các Tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng.;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 263.489.638.988 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng số 29989.18.056.1111306.TD ngày 28/08/2018 kèm theo phụ lục hợp đồng số 29989.18.056.1111306.TD.PL ngày 15/11/2019, cụ thể như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 205.800.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty;
- + Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo bằng giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ các công trình do Ngân hàng tham gia tài trợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 40.964.992.179 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội II theo Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-20190100 ngày 08/11/2019, cụ thể như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty năm 2019 - 2020;
- + Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất với tổng giá trị 80.968.600.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 110.588.937.012 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn cá nhân bao gồm:

- + Vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 không có tài sản đảm bảo, lãi suất 0,1%/năm, số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 8.700.000.000 đồng;
- + Vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2) có thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng, lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,5%/năm;

(5) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 12/2019-HĐCVHM/NHCT324-VINACONEX2 ngày 17/05/2019 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2) bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ (không quá 10 tháng);
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản cố định là Phương tiện vận tải của Công ty (Xe ô tô Toyota Fortuner TNG156L-SDTMKU 30E- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 12.833.725.005 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I theo Hợp đồng số 04/2017/161765/HHTD ngày 29/12/2017; cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán một phần giá trị phương án đầu tư 02 vận thăng lồng dôi SC200/200 mới 100%;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất 10,5%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay:
Thế chấp Tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 011012/SGDI-VC2/HDTC-MMTB ngày 01/10/2012 giữa Công ty và Ngân hàng;
Cầm cố cổ phiếu theo Hợp đồng cầm cố số 011012/SDGI-VC2/HDCC-CP ngày 01/10/2012 giữa Công ty và Ngân hàng;
Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2016/161765/HBBĐ ngày 06/07/2016 giữa Công ty và Ngân hàng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 550.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 550.000.000 đồng.

(7) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng số 23471.19.056.1111306.TD ngày 26/06/2019, cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Tài trợ mua 01 xe ô tô Mercedes - Benz s450 Luxury, mới 100% để phục vụ hoạt động đi lại của Công ty;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 đến ngày 26 tháng 06 năm 2022;
- + Lãi suất cho vay: 10,1%/ năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp
Thế chấp Tài sản là ô tô Mercedes - Benz S450 Luxury, biển kiểm soát 30F-77.554 để đảm bảo cho khoản vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 1.868.900.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 934.450.000 đồng.

(8) Khoản vay dài hạn cá nhân, lãi suất 4%/năm, không có tài sản đảm bảo.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	27.847.066.974	27.847.066.974	28.656.792.262	28.656.792.262
- Công ty Cổ phần Xây dựng đê kè và phát triển nông thôn Hải Dương	7.038.340.501	7.038.340.501	21.801.925.635	21.801.925.635
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	4.625.582.590	4.625.582.590	25.369.393.865	25.369.393.865
- Công ty TNHH Việt Đức	11.564.983.657	11.564.983.657	13.998.293.657	13.998.293.657
- Công ty Cổ phần Xây dựng TC Bình Định	8.607.680.000	8.607.680.000	13.601.240.000	13.601.240.000
- Công ty Cổ phần Vimeco	6.653.597.174	6.653.597.174	7.653.597.165	7.653.597.165
- Công ty TNHH An Phát APC Hà Nội	9.632.763.907	9.632.763.907	9.859.386.642	9.859.386.642
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Đức Huy	4.271.167.572	4.271.167.572	4.671.167.572	4.671.167.572
- Công ty CP Đầu tư Hoàng Kim	2.465.959.788	2.465.959.788	2.665.959.788	2.665.959.788
- Phải trả các đối tượng khác	203.629.317.777	203.629.317.777	252.009.948.225	252.009.948.225
	286.336.459.940	286.336.459.940	380.287.704.811	380.287.704.811

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tòa nhà B - 45 tầng Kim Văn Kim Lũ	142.242.723.289	343.326.120.179
- Dự án Kim Văn - Biệt thự TT2	30.017.071.171	27.917.071.171
- Dự án Quang Minh	23.558.989.891	19.523.235.346
- Công ty Cổ phần giáo dục Đông Đô	29.741.294.649	29.741.294.649
- Nhà liền kề TT3- Dự án Kim Văn, Kim Lũ	11.196.860.088	11.965.382.738
- Tầng bán hầm tòa C36 - Dự án Kim Văn Kim Lũ	4.265.720.000	4.265.720.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.227.628.805	22.360.332.835
	246.250.287.893	459.099.156.918

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2

Tầng 2-4 Tòa nhà B KĐT M Kim Văn- Kim Lữ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	377.592.422	25.665.708.008	28.614.137.604	12.389.424.850	596.838.202	42.109.666.542
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	450.520.355	28.806.489.586	7.851.953.689	2.108.781.376	490.877.900	34.590.019.444
- Thuế thu nhập cá nhân	30.932.164	21.858.893	2.223.020.853	1.415.335.959	-	798.611.623
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.432.152.975	1.432.152.975	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.001.682.528	1.000.000	1.000.000	-	22.001.682.528
	859.044.941	76.495.739.015	40.132.265.121	17.356.695.160	1.087.716.102	99.499.980.137

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	678.009.596	1.073.161.069
- Chi phí phải trả dự án Quang Minh	26.192.355.575	23.883.448.207
- Hạ tầng dự án Kim Văn - Kim Lũ	28.787.866.344	27.723.153.822
- Trích trước giá vốn khu nhà thấp tầng TT2 + TT3	4.608.016.680	4.554.764.688
- Trích trước giá vốn tòa nhà B Kim Văn Kim Lũ	33.714.908.848	5.240.974.923
- Các khoản trích trước khác	30.168.323.253	25.802.944.695
	124.149.480.296	88.278.447.404

20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	154.281.638	-
- Bảo hiểm xã hội	3.239.811.387	2.233.500.506
- Bảo hiểm y tế	1.139.165	12.625.272
- Bảo hiểm thất nghiệp	189.176	5.611.232
- Phải trả về cổ phần hóa	14.000.000	14.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	112.495.446	172.053.016
- Các khoản phải trả phải nộp khác	147.882.733.831	194.444.388.917
+ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)- Công trình An Khánh	27.419.000.000	27.419.000.000
+ Phí bảo trì chung cư nhà B 45 Kim Văn, Kim Lũ	17.596.132.878	14.837.627.256
+ Phải trả các đội xây dựng	92.237.070.510	129.970.312.963
+ Đặt cọc dự án nhà sinh thái Vinaconex - Xuân Hòa	1.070.000.000	1.270.000.000
+ Phải trả khác	9.560.530.443	20.947.448.698
	151.404.650.643	196.882.178.943

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	245.216.982	245.216.982
	245.216.982	245.216.982
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	4.868.616.937	4.991.225.428
	4.868.616.937	4.991.225.428

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.512.185.203	966.757.727
	1.512.185.203	966.757.727
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.738.487.181	10.738.487.181
<i>Dự phòng bảo hành tòa B Kim Văn Kim Lũ</i>	6.345.440.008	6.345.440.008
<i>Dự phòng bảo hành tòa C Kim Văn Kim Lũ</i>	4.393.047.173	4.393.047.173
	10.738.487.181	10.738.487.181

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	23.218.959.196	1.607.255.027	86.530.584.060	34.872.271.123	7.165.307.065	303.394.376.471						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.665.074.402	252.840.511	6.917.914.913						
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	614.250.000	(614.250.000)	-	-						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.912.912.500)	(192.087.500)	(9.105.000.000)						
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)						
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	23.218.959.196	1.607.255.027	87.144.834.060	17.010.183.025	7.226.060.076	286.207.291.384						
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	23.218.959.196	1.607.255.027	87.144.834.060	49.152.263.797	7.226.239.489	318.349.551.569						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.757.842.705	166.800.504	6.924.643.209						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.277.450.000)	(82.550.000)	(8.360.000.000)						
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)						
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	23.218.959.196	1.607.255.027	87.144.834.060	32.632.656.502	7.310.489.993	301.914.194.778						

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con
	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	8.100.000.000	260.000.000
Chi trả cổ tức	15.000.000.000	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/VC2/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 03 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 để chi trả cổ tức là 18.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa có thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Quang Lân	35.843.920.000	23,90%	35.843.920.000	23,90%
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	30.704.260.000	20,47%	30.704.260.000	20,47%
Bà Đỗ Thị Minh	28.370.700.000	18,91%	28.370.700.000	18,91%
Ông Đỗ Hướng Đạo	12.129.000.000	8,09%	12.129.000.000	8,09%
Ông Nguyễn Thành Dung	8.905.000.000	5,94%	8.905.000.000	5,94%
Cổ đông khác	34.047.120.000	22,70%	34.047.120.000	22,70%
	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	172.053.016	175.496.124
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.059.557.570	1.623.108
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	15.059.557.570	1.623.108
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	112.495.446	15.173.873.016

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	87.144.834.060	87.144.834.060
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.607.255.027	1.607.255.027
	88.752.089.087	88.752.089.087

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các hợp đồng thuê tài sản được phản ánh như sau:

- Cho Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng thuê cầu tháp QTZ6021 theo Hợp đồng cho thuê số 2901/VCG-CM-VC2 ngày 29/01/2019, Phụ lục hợp đồng số 2901.1/PLHĐ ngày 01/07/2019, Phụ lục Hợp đồng số 2901.2/PLHĐ ngày 16/10/2019; đơn giá thuê máy là 73.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra còn có các chi phí khác (tiền lương thợ vận hành, chi phí vận chuyển cầu tháp...); tổng thời gian thuê tạm tính là 10 tháng; giá trị quyết toán căn cứ theo thời gian hoạt động thực tế của thiết bị;
- Cho Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng thuê cần trục tháp leo tầng TCP5512 theo Hợp đồng cho thuê số 1007/2019/HĐKT/VCG CM-VC2 ngày 10/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 1007.1/PLHĐ ngày 15/10/2019; đơn giá thuê máy là 40.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra còn có các chi phí khác (tiền lương thợ vận hành, chi phí vận chuyển cầu tháp...); tổng thời gian thuê tạm tính là 10 tháng; giá trị quyết toán căn cứ theo thời gian hoạt động thực tế của thiết bị;
- Cho Công ty Cổ phần IVLAND thuê 56,5 m2 sàn tầng 4, tòa nhà B - 45 tầng - Khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê văn phòng số 63/45B/HĐTVP ngày 28/05/2020. Thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01/06/2020, giá thuê là 8.000.000 đồng/ tháng (đã gồm thuế VAT).
- Cho Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng thuê vận thăng lồng SC200/200 theo Hợp đồng cho thuê số 1408/HĐKT/VCG CM-VC2 ngày 14/08/2019; đơn giá thuê máy là 30.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra còn có các chi phí khác (tiền lương thợ vận hành, chi phí vận chuyển cầu tháp...); tổng thời gian thuê tạm tính là 13 tháng; giá trị quyết toán căn cứ theo thời gian hoạt động thực tế của thiết bị;
- Cho Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng thuê vận thăng lồng SC200/200 theo Hợp đồng cho thuê số 1202/HĐKT/VCG CM-VC2 ngày 12/02/2020; đơn giá thuê máy là 30.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra còn có các chi phí khác (tiền lương thợ vận hành, chi phí vận chuyển cầu tháp...); tổng thời gian thuê tạm tính là 08 tháng; giá trị quyết toán căn cứ theo thời gian hoạt động thực tế của thiết bị;
- Cho Chi nhánh 11 - Tổng Công ty 319 thuê Cầu trục tháp leo tầng TCP5512 theo Hợp đồng cho thuê số 08/HĐKT/XN11 319-VC2 ngày 17/02/2020; đơn giá thuê máy là 45.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra còn có các chi phí khác (tiền lương thợ vận hành, chi phí vận chuyển cầu tháp...); tổng thời gian thuê tạm tính là 06 tháng; giá trị quyết toán căn cứ theo thời gian hoạt động thực tế của thiết bị;
- Cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Việt Hàn thuê Bể bơi bốn mùa tại tòa nhà VC2 Golden Heart, khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê số 138/HĐTBB/VC2-VH ngày 05/07/2019; tiền thuê là 300.000.000 đồng/ năm; thời gian thuê là 05 năm bắt đầu từ ngày 01/08/2019.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 1273/HĐTĐ ngày 17/06/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc; Mục đích thuê: Xây dựng cơ sở kinh doanh trong dự án đô thị được phê duyệt; thời gian thuê đất là 49 năm, kể từ ngày 29/11/2006; tổng diện tích thuê là 17.432,4 m2.

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	287.947.442.705	199.849.282.538
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	279.986.338.283	266.715.873.052
Doanh thu khác	9.155.911.936	5.076.502.157
	577.089.692.924	471.641.657.747

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
- Chiết khấu thương mại	1.773.993.907	2.916.667.515
	1.773.993.907	2.916.667.515

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	279.716.227.488	189.184.157.253
Giá vốn hoạt động bất động sản	221.544.380.859	225.252.847.606
Giá vốn hoạt động khác	7.576.730.452	3.633.574.319
	508.837.338.799	418.070.579.178

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.062.218.763	1.941.390.205
Lãi chậm thanh toán từ dự án đô thị mới Bắc An Khánh	522.374.382	228.930.588
	1.584.593.145	2.170.320.793

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	18.537.101.241	12.844.197.947
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(84.520.829)	-
Chi phí tài chính khác	-	(36.037.301)
	18.452.580.412	12.808.160.646

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí môi giới bất động sản	2.983.938.754	7.398.987.875
	2.983.938.754	7.398.987.875

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.333.332	213.574.095
Chi phí nhân công	13.852.994.982	16.225.701.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.428.475.594	1.239.934.043
Chi phí dự phòng	3.348.796.107	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.935.136.910	238.994.221
Chi phí khác bằng tiền	5.302.118.523	6.343.984.367
	28.128.855.448	24.262.188.445

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	666.416.818	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	2.534.257.529
Thu nhập khác	239.155.272	465.117.218
	905.572.090	2.999.374.747

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Trả tiền vật tư phải trả Công ty TNHH Đông Hải Long theo Quyết định của Tòa án nhân dân Quận Hoàng Mai	2.573.359.419	-
Các khoản bị phạt	607.543.908	450.695.286
Chi phí khác	52.096.287	85.693.925
	3.232.999.614	536.389.211

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.472.160.300	3.638.256.549
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	131.338.979	262.208.955
- Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 (trước đây là Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2)	131.338.979	262.208.955
- Công ty TNHH Đầu Tư và Dịch vụ đô thị Vina2	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.603.499.279	3.900.465.504

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.393.695.374	3.035.704.111
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.393.695.374	3.035.704.111

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.642.008.737	-
	1.642.008.737	-

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.757.842.705	6.665.074.402
Các khoản điều chỉnh:	-	4.138.725.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	4.138.725.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.757.842.705	2.526.349.402
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	451	168

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đồng thời, Công ty đã xác định lại số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02/VC2/NQ-HĐQT ngày 19/03/2020. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được trình bày trên báo cáo kỳ trước là 444 VND/cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.411.215.378	240.998.228.289
Chi phí nhân công	92.202.217.462	80.970.710.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.093.862.130	2.699.525.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.251.234.667	53.806.434.012
Chi phí khác bằng tiền	11.333.078.797	6.873.657.019
	358.291.608.434	385.348.555.506

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.747.187.762	-	10.875.328.331	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	748.281.695.955	(29.376.172.356)	809.595.550.829	(26.027.376.249)
Các khoản cho vay	48.493.000.000	(7.000.000.000)	46.993.000.000	(7.000.000.000)
Đầu tư dài hạn	5.800.000.000	(2.463.399.061)	5.800.000.000	(2.547.919.890)
	823.321.883.717	(38.839.571.417)	873.263.879.160	(35.575.296.139)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay và nợ	445.366.193.184	415.989.836.040
Phải trả người bán, phải trả khác	437.741.110.583	577.169.883.754
Chi phí phải trả	124.149.480.296	88.278.447.404
	1.007.256.784.063	1.081.438.167.198

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	-	3.336.600.939	-	3.336.600.939
	-	3.336.600.939	-	3.336.600.939
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	3.252.080.110	-	3.252.080.110
	-	3.252.080.110	-	3.252.080.110

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.747.187.762	-	-	20.747.187.762
Phải thu khách hàng, phải thu khác	718.905.523.599	-	-	718.905.523.599
Các khoản cho vay	41.493.000.000	-	-	41.493.000.000
	781.145.711.361	-	-	781.145.711.361

Tại ngày 01/01/2020

Tiền và các khoản tương đương tiền	10.875.328.331	-	-	10.875.328.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	783.568.174.580	-	-	783.568.174.580
Các khoản cho vay	39.993.000.000	-	-	39.993.000.000
	834.436.502.911	-	-	834.436.502.911

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	443.911.743.184	1.454.450.000	-	445.366.193.184
Phải trả người bán, phải trả khác	437.741.110.583	-	-	437.741.110.583
Chi phí phải trả	124.149.480.296	-	-	124.149.480.296
	1.005.802.334.063	1.454.450.000	-	1.007.256.784.063

Tại ngày 01/01/2020

Vay và nợ	413.878.161.040	2.111.675.000	-	415.989.836.040
Phải trả người bán, phải trả khác	577.169.883.754	-	-	577.169.883.754
Chi phí phải trả	88.278.447.404	-	-	88.278.447.404
	1.079.326.492.198	2.111.675.000	-	1.081.438.167.198

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	251.873.416.633	319.579.086.766
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	222.497.059.489	359.272.755.058

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	210.762.275	222.324.657
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	761.974.588	1.686.212.731

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Việt

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

